

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Ả Rập

Mã số: 7220211

(Ban hành theo Quyết định số 961 /QĐ-ĐHNN, ngày 24 tháng 4 năm 2019

của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Ả Rập

Tiếng Anh: Arabic

- Mã số ngành đào tạo: 7220211

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Ả Rập

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Arabic

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình giáo dục đại học ngành Ngôn ngữ Ả Rập đào tạo những cử nhân có chất lượng tốt, có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Ả Rập tối thiểu bậc 5 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ văn hóa các nước nói tiếng Ả Rập, có kiến thức và các kỹ năng cần thiết để công tác trong các lĩnh vực như biên phiên dịch, quản trị văn phòng và du lịch. Người học cũng có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của ĐHQGHN

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1 Kiến thức chung

- Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

1.1.1 Kiến thức chung

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội;

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin và mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...);

- Có trình độ Ngoại ngữ cơ sở 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ cơ sở 6 bậc dành cho Việt Nam;

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng;

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới và thể hiện được các kiến thức đó bằng Tiếng Ả Rập;

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo;

- Có khả năng tìm hiểu và khám phá mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

1.1.3. Kiến thức theo khối ngành

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam;

- Nắm vững được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết để phục vụ việc học Ngoại ngữ cơ sở và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp;

- Vận dụng được kỹ năng sử dụng tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản, xác định lỗi và chữa lỗi trong văn bản; nắm được các vấn đề về lý thuyết tiếng Việt như Ngữ âm, Ngữ pháp, Từ vựng - ngữ nghĩa và Dụng học tiếng Việt.

1.1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

- Nắm bắt và áp dụng được những khái niệm cơ bản trong Ngữ âm học và Âm vị học Tiếng Ả Rập, phát âm đúng tiếng Ả Rập;

- Nắm vững những vấn đề cơ bản của ngữ nghĩa học tiếng Ả Rập và những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa;

- Nắm bắt được những vấn đề cơ bản của Ngữ pháp tiếng Ả Rập, diễn ngôn tiếng Ả Rập, vận dụng được những kiến thức về những vấn đề đó trong công việc chuyên môn;

- Vận dụng kiến thức khái quát về văn hóa, văn học, giao thoa văn hóa các nước nói tiếng Ả Rập bao gồm các đặc điểm về lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục vào các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận, nâng cao vốn từ vựng, các kỹ năng tiếng Ả Rập;

- Sử dụng tốt tiếng Ả Rập ở trình độ bậc 5 theo khung năng lực Ngoại ngữ cơ sở 6 bậc dùng cho Việt Nam; có thể vận dụng các kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng trong hoạt động thuộc định hướng đào tạo và nghiên cứu.

1.1.5. Kiến thức ngành

- Nắm vững và vận dụng các kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành biên - phiên dịch Ả rập - Việt, Việt - Ả rập hoặc các kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực du lịch làm tiền đề cho công việc sau này;

- Biết cách vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ biên-phiên dịch hoặc nhân viên trong lĩnh vực du lịch đã được học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, công ty, đồng thời trau dồi thêm các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết khác, bước đầu làm quen với thực tế thị trường và xã hội và nhờ đó cảm thấy tự tin hơn với nghề nghiệp tương lai của mình;

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Ả rập.

1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp;

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả công việc. Biết phát hiện và

giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới;

- Có khả năng áp dụng nền kiến thức rộng kết hợp sâu sắc những khái niệm lý thuyết;

- Có khả năng áp dụng những khái niệm lý thuyết và kỹ năng chuyên môn, sáng tạo vào các tình huống khác nhau;

2.1.2 Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và công hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội;

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề thuộc định hướng đào tạo của mình.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ Ả Rập nói riêng và các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung.

2.1.5. Bối cảnh lịch sử xã hội và ngoại cảnh

- Có năng lực xã hội hóa, khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác. Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của tổ chức để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại;

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề; khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm việc.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc;

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế sử dụng các thông tin thu được vào công tác.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc; Quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; Thích ứng với sự phức tạp của thực tế; Tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng làm việc theo nhóm

- Hình thành nhóm làm việc hiệu quả; Vận hành và phát triển nhóm; Lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết;

- Có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng Ngoại ngữ

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin

- Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc khai thác hiệu quả Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng.

3. Phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng;

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc;

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; Tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; Nhiệt tình, say mê sáng tạo; Có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; Có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; Luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy. Hành vi chuyên nghiệp, tự tôn dân tộc. Say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn;

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong khi tiến hành nhiệm vụ, nhất là các nhiệm vụ mang tính chất truyền tải thông tin thông qua các diễn ngôn;

- Đảm bảo bí mật thông tin của đối tác và bí mật thông tin của công; Có thái độ đúng và hiểu tầm quan trọng của nhiệm vụ; Có tính kiên trì, say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; Thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp;

- Ứng xử tốt thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp;

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân. Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/ Phiên dịch viên/ Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng tiếng Ả Rập, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Hướng dẫn viên du lịch: có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Ả Rập.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 134 tín chỉ

- Khối kiến thức chung: 27 tín chỉ

(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và kỹ năng mềm)

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: 6 tín chỉ

+ Tự chọn: 6/15 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành: 8 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 6 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 2/14 tín chỉ

- Khối kiến thức theo nhóm ngành: 57 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 51 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 6/21 tín chỉ

- Khối kiến thức ngành: 36 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 18 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 9 tín chỉ

+ *Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học* 9 tín chỉ

phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (Chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism- Leninism 1</i>	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Directions of Vietnamese Communist Party</i>	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
	FLF1105	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>					
	FLF1305	Tiếng Pháp cơ sở 1 <i>General French 1</i>					
	FLF1405	Tiếng Trung cơ sở 1 <i>General Chinese 1</i>					
	FLF1505	Tiếng Đức cơ sở 1 <i>General German 1</i>					
	FLF1605	Tiếng Nhật cơ sở 1 <i>General Japanese 1</i>					
	FLF1705	Tiếng Hàn cơ sở 1 <i>General Korean 1</i>					
	FLF1805	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 1 <i>General Spanish 1</i>					
	FLF1905	Tiếng Thái cơ sở 1 <i>General Thai 1</i>					
	FLF2105	Tiếng Ý cơ sở 1 <i>General Italian 1</i>					

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF2205	Tiếng Lào cơ sở 1 <i>General Laotian 1</i>					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF1106	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>					
	FLF1306	Tiếng Pháp cơ sở 2 <i>General French 2</i>					
	FLF1406	Tiếng Trung cơ sở 2 <i>General Chinese 2</i>					
	FLF1506	Tiếng Đức cơ sở 2 <i>General German 2</i>					
	FLF1606	Tiếng Nhật cơ sở 2 <i>General Japanese 2</i>					
	FLF1706	Tiếng Hàn cơ sở 2 <i>General Korean 2</i>					
	FLF1806	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 2 <i>General Spanish 2</i>					
	FLF1906	Tiếng Thái cơ sở 2 <i>General Thai 2</i>					
	FLF2106	Tiếng Ý cơ sở 2 <i>General Italian 2</i>					
	FLF2206	Tiếng Lào cơ sở 2 <i>General Laotian 2</i>					
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5	
	FLF1107	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>					
	FLF1307	Tiếng Pháp cơ sở 3 <i>General French 3</i>					
	FLF1407	Tiếng Trung cơ sở 3 <i>General Chinese 3</i>					
	FLF1507	Tiếng Đức cơ sở 3 <i>General German 3</i>					
	FLF1607	Tiếng Nhật cơ sở 3 <i>General Japanese 3</i>					
	FLF1707	Tiếng Hàn cơ sở 3 <i>General Korean 3</i>					
	FLF1807	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 3 <i>General Spanish 3</i>					

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF1907	Tiếng Thái cơ sở 3 <i>General Thai 3</i>					
	FLF2107	Tiếng Ý cơ sở 3 <i>General Italian 3</i>					
	FLF2207	Tiếng Lào cơ sở 3 <i>General Laotian 3</i>					
9		Giáo dục quốc phòng –an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
10		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	6/15				
11	ARA1001	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	30	10	5	ARA4028; ARA4029
12	ARA1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	30	10	5	ARA4028; ARA4029
13	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	15	15		
14	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
15	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i>	3	27	18		MAT1092
III		Khối kiến thức theo khối ngành	8				
III.1		Các học phần bắt buộc	6				
16	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
17	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
III.2		Các học phần tự chọn	2/14				
18	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	20	6	4	
19	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	2	15	13	2	
20	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
21	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2	
22	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10		
23	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	22	7	1	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
24	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	2	20	8	2	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	57				
IV.1		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	18				
<i>IV.1.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>12</i>				
25	ARA2001	Ngôn ngữ học tiếng Ả Rập 1 <i>Arabic Linguistics 1</i>	3	10	30	5	ARA4028; ARA4029
26	ARA2002	Ngôn ngữ học tiếng Ả Rập 2 <i>Arabic Linguistics 2</i>	3	10	30	5	ARA2001
27	ARA2003	Đất nước học Ả Rập 1 <i>Arabic Country Studies 1</i>	3	30	10	5	ARA4028; ARA4029
28	ARA2004	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	30	10	5	ARA4028; ARA4029
<i>IV.1.2</i>		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>6/24</i>				
29	ARA2005	Ngữ dụng học tiếng Ả Rập <i>Pragmatics</i>	3	30	10	5	ARA2002
30	ARA2006	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	30	10	5	ARA2002
31	ARA2007	Ngữ pháp chức năng <i>Functional Grammar</i>	3	30	10	5	ARA2002
32	ARA2008	Ngôn ngữ học xã hội <i>Sociolinguistics</i>	3	30	10	5	ARA2006
33	ARA2009	Văn học Ả Rập 1 <i>Arabic Literature 1</i>	3	30	10	5	ARA4028; ARA4029
34	ARA2010	Đất nước học Ả Rập 2 <i>Arabic Country Studies 2</i>	3	30	10	5	ARA2003
35	ARA2011	Văn học Ả Rập 2 <i>Arabic Literature 2</i>	3	30	10	5	ARA2009
36	ARA2014	Văn hóa các nước Châu Á <i>Culture of Asian Countries</i>	3	30	10	5	ARA4028; ARA4029
IV. 2		Khối kiến thức tiếng	39				
37	ARA4021	Tiếng Ả Rập 1A <i>Arabic 1A</i>	4	32	80	8	
38	ARA4022	Tiếng Ả Rập 1B <i>Arabic 1B</i>	4	32	80	8	
39	ARA4023	Tiếng Ả Rập 2A <i>Arabic 2A</i>	4	32	80	8	ARA4021; ARA4022
40	ARA4024	Tiếng Ả Rập 2B <i>Arabic 2B</i>	4	32	80	8	ARA4021; ARA4022

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
41	ARA4025	Tiếng Ả Rập 3A <i>Arabic 3A</i>	4	32	80	8	ARA4023; ARA4024
42	ARA4026	Tiếng Ả Rập 3B <i>Arabic 3B</i>	4	32	80	8	ARA4024; ARA4023
43	ARA4028	Tiếng Ả Rập 4A <i>Arabic 4A</i>	4	32	80	8	ARA4025; ARA4026
44	ARA4029	Tiếng Ả Rập 4B <i>Arabic 4B</i>	4	32	80	8	ARA4025; ARA4026
45	ARA4031	Tiếng Ả Rập 3C <i>Arabic 3C</i>	3	30	20	10	ARA4023; ARA4024
46	ARA4032	Tiếng Ả Rập 4C <i>Arabic 4C</i>	4	30	20	10	ARA4025; ARA4026
V		Khối kiến thức ngành	36				
V.1		Các học phần bắt buộc	18				
47	ARA3002	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	10	30	5	ARA3001
48	ARA3003	Biên dịch <i>Translation</i>	3	10	30	5	ARA3001
49	ARA3001	Lý thuyết dịch <i>Translation Theory</i>	3	10	30	5	ARA4028; ARA4029
50	ARA3004	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	ARA3002
51	ARA3005	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	ARA3003
52	ARA3023	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch <i>Professional Skills for Translators and Interpreters</i>	3	10	30	5	ARA3001
V.2		Các học phần tự chọn	9/45				
V.2.1		Các học phần chuyên sâu	6/18				
53	ARA3007	Dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	10	30	5	ARA3002, ARA3003
54	ARA3008	Dịch chuyên đề <i>Translation of Special Topics</i>	3	10	30	5	ARA3004, ARA3005
55	ARA3018	Tiếng Ả Rập công nghệ thông tin <i>Arabic for Information and Technology</i>	3	10	30	5	ARA4028; ARA4029
56	ARA3019	Dịch văn bản tin tức báo chí <i>Translation of News</i>	3	10	30	5	ARA3003
57	ARA3020	Dịch văn học <i>Translation of Literary Works</i>	3	10	30	5	ARA3003

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
58	ARA3006	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	10	30	5	ARA3003
V.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/27				
59	ARA3009	Tiếng Ả Rập kinh tế - thương mại <i>Arabic for Economics and Commerce</i>	3	10	30	5	ARA4028; ARA4029
60	ARA3010	Tiếng Ả Rập tài chính - ngân hàng <i>Arabic for Finance and Banking</i>	3	10	30	5	ARA4028; ARA4029
61	ARA3011	Tiếng Ả Rập quản trị - kinh doanh <i>Arabic for Business Management</i>	3	10	30	5	ARA4028; ARA4029
62	ARA3012	Tiếng Ả Rập Du lịch- khách sạn <i>Arabic for Tourism and Hospitality</i>	3	10	30	5	ARA4028; ARA4029
63	ARA3013	Thổ ngữ Ai Cập <i>Egyptian Dialects</i>	3	10	30	5	ARA4028; ARA4029
64	ARA3014	Tiếng Ả Rập luật pháp <i>Arabic for Law</i>	3	10	30	5	ARA4028; ARA4029
65	ARA3015	Tiếng Ả Rập hành chính - văn phòng <i>Arabic for Office Administration</i>	3	10	30	5	ARA4028; ARA4029
66	ARA3016	Tiếng Ả Rập văn hóa - nghệ thuật <i>Arabic for Culture and Arts</i>	3	10	30	5	ARA4028; ARA4029
67	ARA3017	Tiếng Ả Rập kiến trúc - xây dựng <i>Arabic for Architecture and Construction</i>	3	10	30	5	ARA4028; ARA4029
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Internship</i>	9				
68	ARA4001	Thực tập <i>Internship</i>	3				
69	ARA4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				2 học phần
		Tổng cộng	134				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.